

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quan Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết số của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021; số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2632/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Quan Hóa; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyển trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 249/TTr-STNMT ngày 22/02/2024 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quan Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		99.069,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.968,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.988,94
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.112,47

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	26,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,30

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	64,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	44,95
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		94,11
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		40,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	406,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,15

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024: Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Quan Hóa.

- Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, huyện Quan Hóa; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (nếu có) đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Quan Hóa theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Quan Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Quan Hóa;
- Lưu: VT, NN.

(MC39.02.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quan Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn	Xã Phú Xuân
I	Loại đất										
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		99.069,90	7.280,54	5.543,61	7.680,63	3.234,99	8.019,68	4.341,13	6.373,74	10.235,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.968,49	6.645,46	5.015,81	6.934,16	2.857,09	7.464,03	4.170,60	5.671,66	8.961,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.210,09	72,85	57,05	12,72	34,58	127,16	44,10	39,58	131,26
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	951,36	72,85	29,13	12,72	33,95	26,05	43,72	37,11	56,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	491,33	10,15	4,80	11,18	6,88	7,52	2,00	55,91	98,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	763,80	85,44	60,57	24,13	15,52	2,91	27,51	34,37	9,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.725,38	1.618,76	2.857,91	1.842,93	717,59	174,05	434,13	109,18	235,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.997,48	765,97		893,37	569,11	4.300,14	1.858,26	3.157,58	3.363,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.685,55	4.081,73	2.021,58	4.148,60	1.490,37	2.852,20	1.803,03	2.274,42	5.120,60
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.735,08	135,81	102,97	129,75	349,60		341,15	431,88	808,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,85	2,24	0,90	1,22	1,44	0,06	1,57	0,62	3,62
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,01	8,31	13,00		21,60				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.988,94	419,46	188,06	538,10	272,15	210,98	162,58	155,94	555,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,52	2,31				0,08			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,80	0,68	0,24	0,12	0,10	0,14	0,14	0,17	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,00	1,42			0,18		1,16		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,79	4,25	0,20		7,63		1,70		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,67	13,26							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,16				1,10				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.794,09	141,49	85,28	384,26	131,22	105,57	87,26	77,15	278,52

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Hội Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn	Xã Phú Xuân
-	Đất giao thông	DGT	597,71	70,98	30,92	36,87	40,55	19,70	35,13	16,88	81,37
-	Đất thủy lợi	DTL	86,18	3,11	0,20	0,16	0,31	23,80	2,24	2,76	3,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	12,36	1,98	0,14	0,02	0,73	1,54	0,46	0,73	1,26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,83	2,63	0,11	0,35	0,06	0,13	0,30	0,27	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,91	7,27	1,56	2,62	1,57	3,78	1,68	1,48	1,52
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,75	2,36	1,37	0,55	0,58		0,23	0,33	0,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	812,26	48,00	43,40	330,44	82,63	49,13	37,94	33,06	187,43
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	0,36	0,03	0,11	0,02	0,05	0,05	0,03	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,73						0,73		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,21			6,10					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	199,41	4,54	7,55	6,73	4,77	7,43	8,50	21,60	3,52
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,34								
-	Đất chợ	DCH	1,16	0,26		0,30					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	518,21		23,83	58,38	20,92	48,05	20,15	18,50	86,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84,95	84,95							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,97	3,77	0,15	2,61	0,81	0,25	0,24	0,58	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,73	4,40	0,12	0,16	0,25	0,21	0,16		3,67
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13	0,10							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.449,84	162,82	78,24	92,58	109,95	56,68	51,74	59,49	186,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06						0,02	0,04	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.112,47	215,62	339,73	208,38	105,74	344,67	7,94	546,14	719,06

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Hội Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn	Xã Phú Xuân
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	6.514,57	6.514,57							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.715,16	158,29	89,70	36,85	49,48	28,96	71,24	71,47	65,14
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	64.279,89	5.689,50	4.874,05	5.980,37	2.203,95	3.018,57	2.232,31	2.377,47	5.341,82
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	23.997,48	765,97		893,37	569,11	4.300,14	1.858,26	3.157,58	3.363,23
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	155,38	155,38							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	7,63	2,04			0,53		1,47		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	163,01	157,42			0,53		1,47		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	8.100,86		511,85	702,33	410,53	538,81	242,15	587,79	1.194,80
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	49,95	4,25	0,20		8,73		1,70		

Phụ biểu số I.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quan Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							Cơ cấu (%)
				Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động	
I	Loại đất										
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		99.069,90	7.533,56	6.494,80	9.270,86	5.453,42	4.443,64	3.868,63	9.294,77	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.968,49	7.317,33	6.092,62	8.661,56	5.165,29	3.855,78	3.684,36	8.471,11	91,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.210,09	154,33	47,33	113,34	133,49	82,05	81,45	78,80	1,22
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	951,36	154,01	47,33	113,34	133,49	71,62	44,43	75,57	0,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	491,33	77,97	2,73	25,90	7,35	105,56	41,34	33,23	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	763,80	95,32	7,97	81,57	191,14	55,64	33,22	39,39	0,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.725,38	581,39	935,83		1.562,40	1.320,72	1.178,34	2.157,16	15,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.997,48	3.157,93	1.187,45	2.901,62	488,63	706,96		647,23	24,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.685,55	3.241,07	3.906,98	5.533,67	2.773,29	1.578,98	2.346,04	5.512,99	49,14
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.735,08	2.169,38	2.405,93	1.301,62	423,80	679,27	20,00	435,53	9,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,85	9,33	4,32	5,46	8,98	3,77	3,98	2,32	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,01					2,10			0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.988,94	182,20	130,56	258,49	163,19	394,16	156,59	201,24	4,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,52		13,12			5,00			0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	2,80	0,13	0,32	0,13	0,11	0,12	0,14	0,14	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,00						3,24		0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,79	0,02	0,06		0,36	33,49	0,64	0,44	0,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,67	12,00		0,46		4,45	4,50		0,03
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,16			0,06					0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.794,09	69,85	24,95	96,97	69,28	108,17	57,84	76,28	1,81

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							Cơ cấu (%)
				Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phũ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động	
-	Đất giao thông	DGT	597,71	34,77	21,75	54,73	24,71	37,79	40,17	51,38	0,60
-	Đất thủy lợi	DTL	86,18	5,27	0,22	11,39	5,01	27,60	0,73	0,30	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	12,36	0,93	0,17	0,19	1,11	0,68	1,07	1,36	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,83	0,12	0,11	0,07	0,04	0,04	0,13	0,36	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,91	1,42	0,94	2,66	3,15	2,12	1,57	2,55	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,75	1,03	0,75	6,68	1,49	5,32		0,82	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	812,26	0,05		0,01	0,06	0,02	0,03	0,07	0,82
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	0,12	0,03	0,11	0,02	0,12	0,14	0,03	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,73								0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,21		0,01			0,30	0,80		0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	199,41	26,14	0,85	21,11	33,21	20,83	13,21	19,41	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,34					13,34			0,01
-	Đất chợ	DCH	1,16		0,12		0,48				0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	518,21	36,70	19,73	49,52	38,14	41,49	26,64	29,44	0,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84,95								0,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,97	0,85	0,34	0,17	0,06	2,46	0,28	0,22	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,73		0,04	2,11	1,24	1,78		0,59	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13					0,03			0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.449,84	62,65	71,98	109,07	54,00	197,18	63,31	94,12	1,46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06								0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.112,47	34,03	271,62	350,81	124,94	193,70	27,68	622,42	4,15

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							Cơ cấu (%)
				Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phũ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động	
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	6.514,57								
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.715,16	249,33	55,30	194,91	324,63	127,26	77,65	114,95	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	64.279,89	3.813,73	4.832,30	5.518,77	4.328,23	2.895,45	3.518,06	7.655,31	
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	23.997,48	3.157,93	1.187,45	2.901,62	488,63	706,96		647,23	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	155,38								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	7,63						3,59		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	163,01						3,59		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	8.100,86	537,94	342,79	678,34	573,10	750,16	331,85	698,43	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	49,95	0,02	0,06	0,06	0,36	33,49	0,64	0,44	

Phụ biểu số II.1:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Quan Hóa**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hội Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	26,22	1,24	0,24	0,81	3,20	2,94	1,20	0,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,50	0,50						
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,50	0,50						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,14							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,00			0,16	0,20		0,16	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,58	0,74	0,24	0,65	3,00	2,94	1,04	0,17
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,30				0,10		0,78	
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,38				0,10		0,03	
-	Đất giao thông	DGT	0,03						0,03	
-	Đất thủy lợi	DTL								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hội Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,23				0,10			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,15						0,15	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,17							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,60						0,60	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số II.2:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Quan Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
1	Đất nông nghiệp	NNP	26,22			10,28		0,48	5,38	0,14	0,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,50								
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,50								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,14						5,00	0,14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,00					0,48			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,58			10,28			0,38		0,14
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,30	0,12	0,05		0,13		0,12		
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,38				0,13		0,12		
-	Đất giao thông	DGT	0,03								
-	Đất thủy lợi	DTL									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12						0,12		

[illegible]

Phụ biểu số III.1:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, huyện Quan Hóa**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hội Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	64,56	2,65	0,39	1,00	10,38	2,94	2,36	0,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,66	0,50					1,16	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1,66	0,50					1,16	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,16	0,02						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,79	0,11		0,35	0,20		0,16	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	44,95	2,03	0,39	0,65	10,18	2,94	1,04	0,17
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		94,11	8,31	63,00	1,20	21,60			
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	94,11	8,31	63,00	1,20	21,60			
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

Phụ biểu số IV.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Quan Hóa
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hội Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	406,19							
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	406,19							
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	406,19							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,15						0,04	
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,04						0,04	
-	Đất giao thông	DGT								
-	Đất thủy lợi	DTL								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hội Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,04						0,04	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số IV.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng

năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu số V:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1.1	Đất an ninh							
1	Công an xã Hiền Kiệt	0,28		0,28	CAN	Xã Hiền Kiệt	Thửa số 30, 37 tờ số 2 bản đồ địa chính xã Hiền kiệt	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
2	Công an xã Thành Sơn	0,24		0,24	CAN	Xã Thành Sơn	Thửa số 41 tờ số 3; Bản đồ địa chính xã Thành Sơn	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
3	Công an xã Nam Tiến	0,13		0,13	CAN	Xã Nam Tiến	Thửa 557 tờ số 86; thửa số 557, 538, 561 tờ số 86	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
4	Công an xã Nam Động	0,14		0,14	CAN	Xã Nam Động	Thửa số 42, 73, 74 tờ số 17	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
5	Công an xã Phú Nghiêm	0,12		0,12	CAN	Xã Phú Nghiêm	Thửa số 16-26 tờ số 12	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
6	Công an xã Phú Lệ	0,14		0,14	CAN	Xã Phú Lệ	Thửa 77 tờ số 1; thửa số 75, 78 tờ số 92; tờ số 01 Bản đồ địa chính xã Phú Lệ	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
7	Công an xã Phú Sơn	0,17		0,17	CAN	Xã Phú Sơn	Thửa số 8 tờ số 1	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
8	Công an xã Phú Thanh	0,10		0,10	CAN	Xã Phú Thanh	Thửa số 75-77 tờ số 88	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
9	Công an xã Trung Thành	0,14		0,14	CAN	Xã Trung Thành	Thửa 37 tờ số 1 ; thửa số 19-29 tờ số 22	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
10	Công an xã Nam Xuân	0,14		0,14	CAN	Xã Nam Xuân	Thửa số 251, 293, 298, 267, 268, 269, 294 tờ số 90	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
11	Công an xã Thiên Phú	0,11		0,11	CAN	Xã Thiên Phú	Thửa số 88, 147, 158 tờ số 21; thửa số 141-158 tờ số 54	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
12	Công an xã Hiền Chung	0,05		0,05	CAN	Xã Hiền Chung	Thửa số 60 tờ số 76; thửa số 102 tờ số 77	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
13	Công an xã Trung Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Sơn	Thửa 34 tờ số 3; thửa số 11, 14 tờ số 208	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
14	Công an xã Phú Xuân	0,12		0,12	CAN	Xã Phú Xuân	Thửa số 102 tờ số 20	Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024 của Công an tỉnh và các đơn vị trực thuộc Bộ Công an đóng trên địa bàn huyện Quan Hóa
15	Công an thị trấn Hồi Xuân	0,12		0,12	CAN	TT. Hồi Xuân	Thửa số 78, 87 tờ số 03	Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024 của Công an tỉnh và các đơn vị trực thuộc Bộ Công an đóng trên địa bàn huyện Quan Hóa
1.2	Đất quốc phòng							
1	Tiểu đội dân quân thường trực	3,98		3,98	CQP	Xã Hiền Kiệt	Thửa số 35 tờ số 2; thửa số 44, 58 tờ số 01; bản đồ địa chính xã Hiền Kiệt	Quyết định số 1745/QĐ-QK ngày 26/6/2023 của Quân khu 4 về việc phê duyệt vị trí đóng quân của Ban Chỉ huy Quân sự huyện Quan Hóa/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thanh Hóa (để bố trí đóng quân cho Tiểu đội Dân quân thường trực/Ban chỉ huy quân sự xã Hiền Kiệt.
2	Thao trường bắn súng bộ binh cấp huyện tại xã Phú Nghiêm	5,00		5,00	CQP	Xã Phú Nghiêm	Thửa số 9-18 tờ số 29	Quyết định số 921/QĐ-BQP ngày 28/3/2022 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn vốn NSQP 05 năm 2021-2025 (công trình trường bắn, thao trường huấn luyện)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
II	Các công trình, dự án còn lại							
1	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>							
1.1	Đất cụm công nghiệp							
1.2	Đất giao thông							
1	Đường nối bản Hang, xã Phú Lệ huyện Quan Hóa đi bản Eo Kén, xã Thành Sơn huyện Bá Thước	2,00	0,5	1,5	DGT	Xã Phú Lệ	Các tờ bản đồ địa chính xã Phú Lệ	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
2	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông liên xã Nam Xuân, Hồi Xuân và Phú Xuân	0,62		0,62	DGT	TT. Hồi Xuân	Các tờ bản đồ địa chính thị trấn Hồi Xuân	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
3	Cầu và đường từ bản Uôn đi bản Páng xã Phú Thanh	5,20	2	3,20	DGT	Xã Phú Thanh	Các tờ bản đồ địa chính xã Phú Thanh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh
1.3	Đất công trình năng lượng							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Chống quá tải, giảm thất lưới điện hạ áp Điện lực Quan Hoá	0,01		0,01	DNL	Xã Nam Động, Xã Trung Sơn	Các tờ bản đồ địa chính xã Nam Động, Trung Sơn	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
2	Đường dây và trạm biến áp 110KV Quan Hóa (khu Khảm)	0,500		0,500	DNL	TT. Hồi Xuân	Tờ BĐĐC số 287; thửa 83, 107, 108, 168, 111, 174, 175, 167, 233	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
1.4	Đất di tích lịch sử							
1	Tu bổ, tôn tạo chống xuống cấp di tích lịch sử quốc gia Hang Co Phương, xã Phú Lệ	0,73	0,35	0,38	DDT	Xã Phú Lệ	Thửa số 57, 67 tờ số 1; thửa số 514-545 tờ số 108; thửa số 2-18 tờ số 126	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
1.5	Đất giáo dục							
2	Trường Mầm non Trung Sơn	0,53		0,53	DGD	Xã Trung Sơn	Thửa số 12 tờ số 3	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
1.6	Đất chợ							
1	Xây dựng Chợ Thiên Phú	0,48		0,48	DCH	Xã Thiên Phú	Thửa số 43-64 tờ số 55	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
1.7	Đất ở tại nông thôn	2,80		2,80				
1	Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Tân Lập xã Trung Thành huyện Quan Hoá	1,30		1,30	ONT	xã Trung Thành	Thửa số 38-46 tờ số 63; thửa số 61-69 tờ số 2	Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh về việc chủ trương đầu tư dự án Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Tân Lập xã Trung Thành huyện Quan Hoá
2	Sắp xếp, ổn định dân cư các hộ bản Sậy xã Trung Thành	1,50		1,50	ONT	Xã Trung Thành	Thửa số 3, 12 tờ số 1	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh
1.8	Đất trụ sở cơ quan sự nghiệp							
1	Trạm kiểm lâm Trung Sơn thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	0,16		0,16	DTS	Xã Trung Sơn	Thửa số 579 tờ số 2; Bản đồ địa chính xã Trung Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Trụ sở kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Quan Hóa	0,38		0,38	DTS	Xã Phú Nghiêm	Thửa số 22, 31 tờ số 01 (Bản đồ địa chính Xuân Phú cũ)	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất							
2.1	Đất thương mại, dịch vụ							
1	Đấu giá đất thương mại dịch vụ xã Phú Thanh	0,18		0,18	TMD	Xã Phú Thanh	Thửa số 37 tờ số 2 Bản đồ địa chính xã Phú Thanh	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh bổ sung KH đấu giá năm 2023
2	Khu thương mại dịch vụ	0,40		0,40	TMD	TT. Hồi Xuân	Thửa số 68-73 tờ số 3	
3	Khu thương mại dịch vụ	0,53		0,53	TMD	TT. Hồi Xuân	Thửa số 27, 37 tờ số 1; thửa số 28 tờ số 25; thửa số 52, 53 tờ số 26	
4	Khu thương mại dịch vụ	0,36		0,36	TMD	TT. Hồi Xuân	Thửa số 20-29 tờ số 25; thửa số 33, 27, 17 tờ số 1;	
5	Khu thương mại dịch vụ	0,97		0,97	TMD	Xã Nam Xuân	Thửa số 200, 317, 219 tờ số 97; thửa số 49-60, 116 tờ số 2	
6	Khu thương mại dịch vụ	1,85		1,85	TMD	Xã Nam Xuân	Thửa số 131-134 tờ số 2	
7	Khu thương mại dịch vụ	1,16		1,16	TMD	Xã Phú Lệ	Thửa số 31 tờ số 2; tờ số 154; thửa số 122-899 tờ số 154; thửa số 1-51 tờ số 171	
8	Đấu giá khu đất thương mại	0,25	0,25		TMD	Xã Phú Nghiêm	Thửa số 2, 23 tờ số 1	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh bổ sung KH đấu giá năm 2023
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,00		7,00	SKC	Xã Phú Thanh	Thửa số 1 tờ số 1	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20		0,20	SKC	Xã Thành Sơn	Thửa số 32-35 tờ số 2	
3	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,00		10,00	SKC	Xã Phú Nghiêm	Thửa số 30, 31 tờ số 3; thửa 12, 18, 19 tờ số 11; thửa 2, 3, 12, 83 tờ số 12 thửa số 9-31 tờ số 4; (Bản đồ địa chính Xuân Phú cũ);	
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
1	Mỏ đá Quarzit bản Khuông	4,50		4,50	SKS	Xã Nam Xuân	Thửa số 17-21, 23-28 tờ số 1; thửa số 1-40, 103-157 tờ số 57; thửa số 1-39 tờ số 72; thửa số 3-36 tờ số 73	Giấy phép số 10/GP-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh cho phép thăm dò khai thác khoáng sản.
2	Mỏ cát 160 D	9,56		9,56	SKS	TT. Hồi Xuân	Thửa số 62-83 tờ số 3; thửa số 71-80 tờ số 2	Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch đấu giá;
	Mỏ cát 160C	3,70		3,70	SKS	TT. Hồi Xuân		
3	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	1,35		1,35	SKS	Xã Phú Nghiêm	Thửa số 67-72 tờ số 01	Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh phê duyệt phương án đấu giá
4	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	0,46		0,46	SKS	Xã Nam Tiến	Thửa số 136-146 tờ số 03; Thửa số 140, 31-52 tờ số 04	Giấy phép thăm dò số 150/GP-UBND ngày 13/8/2021 của UBND tỉnh
5	Mỏ đá Quarzit Hiền Chung Thiên Phú	12,00		12,00	SKS	Xã Hiền chung	Thửa số 85-119 tờ số 01	
2.4	Đất nông nghiệp khác							
1	Đất nông nghiệp khác	21,60		21,60	NKH	Xã Phú Thanh	Thửa số 1 tờ số 1	
2	Đất nông nghiệp khác	13,00		13,00	NKH	Xã Thành Sơn	Thửa số 16 tờ số 3	
3	Đất nông nghiệp khác	8,31		8,31	NKH	Thị trấn Hồi Xuân	thửa số 11, 12, 13, 14-18 tờ số 01; thửa số 5-21 tờ số 3	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Đầu giá đất nông nghiệp khác xã Phú Nghiêm	2,10		2,10	NKH	Xã Phú Nghiêm	Bản đồ địa chính xã Phú Nghiêm; thửa số 75-101 tờ số 8; thửa số 1-27 tờ số 9 (Bản đồ địa chính Xuân Phú cũ)	
2.5	Đất trồng cây lâu năm							
1	Đất trồng cây lâu năm xã Thành Sơn	50,00		50,00	CLN	Xã Thành Sơn	Thửa số 9, 16, 23 tờ số 3	
2	Đất trồng cây lâu năm xã Trung Sơn	1,20		1,20	CLN	Xã Trung Sơn	thửa số 24-44 tờ số 3	
2.6	Đất rừng sản xuất							
1	Đất rừng sản xuất huyện Quan Hóa	406,19		406,19	RSX	Xã Nam Tiến	Bản đồ địa chính xã Nam Tiến	
3	<i>Công trình, dự án đã thu hồi đất đăng ký để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất</i>	5,47	5,47					
1	Nâng cấp đường giao thông bản Pượn, xã Trung Sơn (chương trình 30a)	5,47	5,47		DGT	Xã Trung Sơn	Các tờ bản đồ địa chính xã Trung Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh
4	<i>Chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở trong khu dân cư sang đất ở</i>	1,5583	1,0054	0,4478				Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số
1	Nguyễn Công Sơn	0,0376	0,0336	0,0040	ODT	TT. Hồi Xuân	Thửa số 108 tờ số 20	CY 593113
2	Tổng Văn Huệ	0,0240	0,0150	0,0233	ODT	TT. Hồi Xuân	Thửa số 40 tờ số 14	Y 233900
3	Phạm Thị Kỳ	0,0502	0,0197	0,0305	ODT	TT. Hồi Xuân	Thửa số 134 tờ số 6	Đ 343511
4	Lê Bá Hoàn	0,0464	0,0424	0,0046	ODT	TT. Hồi Xuân	Thửa số 80 tờ số 22	CY 593360
5	Cao Ngọc Nhay	0,1736	0,1676	0,0060	ONT	Xã Phú Nghiêm	Thửa số 5 tờ số 3	BK 135763
6	Ngân Thanh Đường	0,1575	0,1495	0,0080	ONT	Xã Phú Nghiêm	Thửa số 27 tờ số 36	BK 135550
7	Nguyễn Xuân Hùng	0,2609	0,2469	0,0140	ONT	Xã Phú Nghiêm	Thửa số 36 tờ số 36	BK 135555
8	Nguyễn Văn Xuân	0,0380	0,0200	0,0180	ODT	TT. Hồi Xuân	Thửa số 108 tờ số 5	S68 8364980

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
9	Nguyễn Thanh Bình	0,0676	0,0393	0,0283	ONT	Xã Trung Sơn	Thửa số 31 tờ số TD11	CY 593613
	Nguyễn Thanh Bình	0,1120	0,0398	0,0722	ONT	Xã Trung Sơn	Thửa số 32 tờ số TD11	CY 593614
	Nguyễn Thanh Bình	0,1281	0,0400	0,0881	ONT	Xã Trung Sơn	Thửa số 33 tờ số TD11	CY 593705
10	Nông Thị Liên	0,0658	0,0258	0,0400	ONT	Xã Nam Xuân	Thửa số 1 tờ số 50	CY 593694
11	Hà Văn Trời	0,0694	0,0594	0,0100	ONT	Xã Nam Xuân	Thửa số 235 tờ số 91	CD 065028
12	Lê Thế Việt	0,0549	0,0399	0,0150	ODT	TT. Hồi Xuân	Thửa số 50 tờ 14	AA 263121
13	Hà Văn Ngừ	0,0300	0,0200	0,0100	ODT	TT. Hồi Xuân	Thửa số 28 tờ 8	AA 477595
14	Đỗ Thị Côi	0,0154	0,0075	0,0079	ODT	TT. Hồi Xuân	Thửa số 13 tờ 5	Y 233875
15	Lò Thị Minh	0,0600	0,0150	0,0450	ONT	Xã Nam Động	Thửa số 02a tờ 16	BL 244865
16	Phạm Văn Long	0,0450	0,0040	0,0080	ODT	TT. Hồi Xuân	Thửa số 98 tờ 20	CP 704941
17	Trần Ngọc Khánh	0,1220	0,0200	0,0150	ODT	TT. Hồi Xuân	Thửa số 02 tờ 9	BD 988775